

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**

Số: 04 / VTS-TCKT
“V/v: Giải trình kết quả SXKD,
chênh lệch LNST quý 4/2020 so
với cùng kỳ năm 2019”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán: VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) quý 4/2020 so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

I. Giải trình kết quả hoạt động kinh và chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 so với cùng kỳ năm 2019.

1. Số liệu chênh lệch:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế năm		
	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Chênh lệch	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch
	1	2	3=1-2		5	6=4-5
Lợi nhuận sau thuế	-1.756.877.580	-411.681.119	-1.345.196.461	-3.906.913.178	-4.150.162.633	243.249.455

2.1 Nguyên nhân kết quả SXKD bị lỗ, chênh lệch kết quả LNST quý 4/2020 so với cùng kỳ năm 2019:

- Do ảnh hưởng của dịch covid 19 bùng phát và sự hồi phục của thị trường vật liệu xây dựng sau dịch chậm chễ nên việc tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn, chịu ảnh hưởng cạnh tranh khốc liệt về giá, doanh thu quý 4/2020 chỉ bằng 67% so với cùng kỳ quý/4/2019 ; doanh thu năm 2020 bằng 60% doanh thu cùng kỳ năm 2019.

- Do Nhà máy Hải Dương dừng sản xuất, Nhà máy Từ Sơn với quy mô sản xuất hai hệ lò nung sây tuynel thì nhiều năm nay chỉ duy trì sản xuất một hệ lò nung làm cho chi phí khấu hao phân bổ vào giá vốn thành phẩm nhập kho cao.

Đồng thời ảnh hưởng của việc giảm giá bán và áp lực tăng hàng tồn kho làm cho chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn ko quý 4/2020 tăng 607 triệu đồng trong khi cùng kỳ quý 4/2019 giá trị hoàn nhập dự phòng là 177 triệu đồng, dẫn đến chi phí giá vốn quý 4/2020 tăng đột biến: tỷ lệ giá vốn/Doanh thu thuần quý 4/2020 bằng 108%; cả

năm 2020 chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng 1.064 triệu đồng trong khi năm 2019 hoàn nhập 899 triệu đồng; lũy kế cả năm 2020 tỷ lệ giá vốn/Doanh thu thuần chiếm 97%.

- Năm 2020 chi trả trợ cấp mất việc làm cho 23 lao động có thời gian công tác lâu năm nghỉ việc số tiền là 677 triệu đồng.

Năm 2020 có nhiều biến động ảnh hưởng đến SXKD nhưng do quản lý chặt chẽ chi phí tiêu hao, chi phí bán hàng giảm 230 triệu đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 886 triệu đồng so với năm 2019 nên lũy kế LNST năm 2020 giảm lỗ 243 triệu đồng so với năm 2019.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản làm cho LNST Quý 4/2020 và lũy kế năm 2020 bị lỗ đồng thời cũng là nguyên nhân làm cho LNST quý 4/2020 chênh lệch so với cùng kỳ năm 2019.

II/ Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến lũy kế lợi nhuận năm trước tại báo cáo kỳ này:

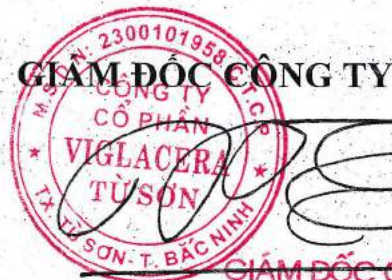
- Năm 2019 Công ty không đạt chỉ tiêu doanh thu nên tiền lương chi trả cho người lao động đã vượt quỹ tiền lương. Theo nghị quyết số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn phê duyệt bổ sung quỹ tiền lương năm 2019 là 745,477 triệu đồng, Công ty đã thực hiện hạch toán trích bổ sung giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào báo cáo năm 2019.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

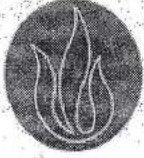
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Xuân Hùng



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỬ SƠN

Mã số thuế: 2300101958

Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX. Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 01/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.544.561.825	39.267.426.733
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.844.794.884	1.573.839.378
111	1. Tiền		1.844.794.884	1.573.839.378
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.000.000.000	19.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	19.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.017.791.380	3.718.584.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.479.923.537	4.509.856.273
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	122.896.700	105.423.700
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	88.845.436
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.761.674.156	1.407.251.709
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.346.703.013)	(2.392.792.463)
140	IV. Hàng tồn kho	10	14.670.067.446	14.967.876.376
141	1. Hàng tồn kho		18.040.577.569	17.274.204.963
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.370.510.123)	(2.306.328.587)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.908.115	7.126.324
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	11.908.115	7.126.324
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.387.123.336	13.167.331.365
220	II. Tài sản cố định		9.162.167.901	11.655.352.144
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.162.167.901	11.647.977.129
222	- Nguyên giá		73.850.084.146	74.533.977.491
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.687.916.245)	(62.886.000.362)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	7.375.015
228	- Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(110.624.985)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	1.260.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.260.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		224.955.435	251.979.221
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	224.955.435	251.979.221
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.931.685.161	52.434.758.098



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.810.618.049	8.661.299.838
310	I. Nợ ngắn hạn		9.810.618.049	8.661.299.838
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.015.904.674	6.242.553.410
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	347.311.398	177.197.756
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	411.221.038	342.944.196
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	308.262.028	169.700.913
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	693.270.365	679.292.517
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	561.737.500	500.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		472.911.046	549.611.046
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.121.067.112	43.773.458.260
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	39.121.067.112	43.773.458.260
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415	4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.066.432.072)	(4.414.040.924)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.159.518.894)	(263.878.291)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(3.906.913.178)	(4.150.162.633)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.931.685.161	52.434.758.098

Người lập biểu

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2021



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.014.729.399	8.949.175.213	18.626.500.776	30.800.229.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.939.568	0	30.871.540	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	5.999.789.831	8.949.175.213	18.595.629.236	30.800.229.216
4. Giá vốn hàng bán	11	23	6.452.923.325	8.054.473.221	17.970.364.512	29.060.955.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(453.133.494)	894.701.992	625.264.724	1.739.274.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	304.574.589	395.837.528	1.248.007.229	1.326.975.355
7. Chi phí tài chính	22	25	7.206.980	15.985.474	45.756.706	74.829.332
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.206.980	15.327.397	45.756.706	74.171.255
8. Chi phí bán hàng	25	26	272.041.704	345.041.565	861.371.900	1.091.675.069
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.158.849.439	1.194.276.676	4.243.797.388	5.130.110.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.586.657.028)	(264.764.195)	(3.277.654.041)	(3.230.365.470)
11. Thu nhập khác	31	28	90.091.551	70.759.737	329.022.113	185.047.529
12. Chi phí khác	32	29	260.312.103	217.676.661	958.281.250	1.104.844.692
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(170.220.552)	(146.916.924)	(629.259.137)	(919.797.163)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.756.877.580)	(411.681.119)	(3.906.913.178)	(4.150.162.633)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.756.877.580)	(411.681.119)	(3.906.913.178)	(4.150.162.633)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(878)	(206)	(1.084)	(2.075)

Người lập

TP.TCKH

Nguyễn Thị Mơ

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh ngày 01 tháng 01 năm 2021
 CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA
TỪ SƠN
 TX. TỪ SƠN, T. BẮC NINH

Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.906.913.178)	(4.150.162.633)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.493.184.243	2.363.391.863
03	- Các khoản dự phòng		1.051.704.336	(813.476.964)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	658.077
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.369.007.229)	(1.356.975.355)
06	- Chi phí lãi vay		45.756.706	74.171.255
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.685.275.122)	(3.882.393.757)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		662.901.869	(1.123.787.234)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(766.372.606)	4.525.054.437
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		418.268.495	1.399.915.028
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		22.241.995	131.219.839
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.222.460)	(75.267.145)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(262.449.822)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.700.000)	(275.683.036)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.470.157.829)	436.608.310
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(986.436.061)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121.000.000	30.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(23.797.159.179)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.348.845.436	21.167.372.922
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.209.530.399	1.245.799.659
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.679.375.835	(2.340.422.659)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		2.561.737.500	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.500.000.000)	(1.975.186.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		61.737.500	24.814.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		270.955.506	(1.879.000.349)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.573.839.378	3.453.497.804
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(658.077)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.844.794.884</u>	<u>1.573.839.378</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP.Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2021



Trần Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, do tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn, đặc biệt do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn ra trong năm nay dẫn đến doanh thu năm nay giảm mạnh so với năm trước. Do đó, Công ty tiếp tục dừng sản xuất sản phẩm gạch nung tại Nhà máy Hải Dương; tăng cường tiếp thị, tiêu thụ, sản xuất sản phẩm ngói không nung đã được thị trường bắt đầu đón nhận, đồng thời cho thuê lại nhà văn phòng 3 tầng tại Nhà máy Hải Dương. Điều này dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty có những tiến triển tốt hơn so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và Nhà máy Hải Dương. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch khi bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 10 năm |
| - Phần mềm kế toán | 04 năm |

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ lũng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.25 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.26. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê văn phòng tại chi nhánh Hải Dương được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.27 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.28 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.29 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.30 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.31 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.32 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	80.779.813	48.830.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.764.015.071	1.525.009.378
	1.844.794.884	1.573.839.378

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.260.000.000	-
Trái phiếu	-	-	1.260.000.000	-
	20.000.000.000	-	20.260.000.000	-

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,0%	2,0%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	683.858.639	(683.858.639)	689.858.639	(689.858.639)
Công ty Xây dựng Viglacera	890.232.903	-	1.171.009.083	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	99.902.220	-	679.247.640	-
Phải thu khách hàng khác	1.805.929.775	(1.550.311.774)	1.969.740.911	(1.576.389.174)
	3.479.923.537	(2.234.170.413)	4.509.856.273	(2.266.247.813)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	990.135.123	-	1.850.256.723	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(61.600.000)	61.600.000	(30.799.800)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
Các đối tượng khác	18.570.500	-	1.097.500	-
	122.896.700	(104.326.200)	105.423.700	(73.526.000)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Quý Ngọc	-	-	88.845.436	-
	-	-	88.845.436	-

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	-	-	11.200.000	(11.200.000)
Phải thu về lãi tiền gửi	513.275.618	-	463.598.788	-
Tạm ứng của nhân viên	116.600.260	-	130.534.553	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ lương được duyệt (i)	1.066.676.504	-	745.477.970	-
Phải thu khác	65.121.774	(8.206.400)	56.440.398	(41.818.650)
	1.761.674.156	(8.206.400)	1.407.251.709	(53.018.650)

(i): Phần tiền lương chi trả cho người lao động theo quy chế khoán của Công ty vượt Quỹ lương được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (tính theo tỷ lệ % doanh thu thực hiện năm 2020) sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông năm 2021 phê duyệt.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.386.172.013	39.469.000	2.577.261.263	184.468.800
Phải thu khách hàng	2.273.639.413	39.469.000	2.419.916.413	153.668.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	683.858.639	-	689.858.639	-
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	331.381.985	-	337.381.985	-
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.339.997.304	39.469.000	1.480.274.304	153.668.600
Trả trước cho người bán	104.326.200	-	104.326.200	30.800.200
- Các đối tượng khác	104.326.200	-	104.326.200	30.800.200
Phải thu khác			53.018.650	-
- Các đối tượng khác	8.206.400	-	53.018.650	-
	2.386.172.013	39.469.000	2.577.261.263	184.468.800

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.457.623.275	-	9.162.794.046	-
Công cụ, dụng cụ	787.783.151	-	879.081.924	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	704.271.057	-	773.203.805	-
Thành phẩm	8.081.625.086	(3.370.510.123)	6.449.850.188	(2.306.328.587)
Hàng hóa	9.275.000	-	9.275.000	-
	18.040.577.569	(3.370.510.123)	17.274.204.963	(2.306.328.587)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.488.586.915	41.207.360.867	2.739.529.709	98.500.000	74.533.977.491
- Thanh lý, nhượng bán	-	(400.000.000)	(283.893.345)	-	(683.893.345)
Số dư cuối năm	30.488.586.915	40.807.360.867	2.455.636.364	98.500.000	73.850.084.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.798.203.914	35.295.776.279	1.723.728.499	68.291.670	62.886.000.362
- Khấu hao trong năm	911.219.377	1.290.854.068	276.485.779	7.250.004	2.485.809.228
- Thanh lý, nhượng bán	-	(400.000.000)	(283.893.345)	-	(683.893.345)
Số dư cuối năm	26.709.423.291	36.186.630.347	1.716.320.933	75.541.674	64.687.916.245
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.690.383.001	5.911.584.588	1.015.801.210	30.208.330	11.647.977.129
Tại ngày cuối năm	3.779.163.624	4.620.730.520	739.315.431	22.958.326	9.162.167.901

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 401.581.445 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.291.746.137 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2020 là 118.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm thân vỏ ô tô	6.272.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.636.115	7.126.324
	11.908.115	7.126.324
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	214.505.435	245.145.935
Chi phí bảo trì máy chủ kế toán	10.450.000	6.833.286
	224.955.435	251.979.221

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	6.013.814.950	6.013.814.950	4.997.056.444	4.997.056.444
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	735.085.608	735.085.608	993.083.642	993.083.642
Các khoản phải trả người bán khác	267.004.116	267.004.116	252.413.324	252.413.324
	7.015.904.674	7.015.904.674	6.242.553.410	6.242.553.410

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Dũng Thành	80.034.964	-
Công ty Cổ phần INVAR	50.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mơ	117.494.000	-
Công ty TNHH Duy Hoàng Minh	-	72.812.500
Đối tượng khác	99.782.434	104.385.256
	347.311.398	177.197.756

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	307.575.762	104.706.126	22.947.396	389.334.492
Thuế thu nhập cá nhân	35.368.434	7.227.109	20.708.997	21.886.546
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.047.313.300	1.047.313.300	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	342.944.196	1.164.246.535	1.095.969.693	411.221.038

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước tiền ăn ca	38.000.000	45.000.000
Trích trước trợ cấp thôi việc	145.726.000	-
Chi phí phải trả khác	124.536.028	124.700.913
	308.262.028	169.700.913

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	321.815.617	313.913.516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	371.454.748	365.379.001
- Phải trả Công ty TNHH Tấn Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	60.903.978	30.350.498
- Quỹ ủng hộ	76.642.880	83.052.880
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	38.266.060
- Các khoản phải trả khác	83.907.890	63.709.563
	693.270.365	679.292.517
b) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	-	38.266.060

19 . VAY NGÂN HÀNG

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	-	-	561.737.500	-	561.737.500	561.737.500
	500.000.000	500.000.000	2.561.737.500	2.500.000.000	561.737.500	561.737.500

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	8,00%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	561.737.500	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	6,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	-	500.000.000
				561.737.500	500.000.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	18.979.183.250	-	(2.050.000)	7.614.361.094	(58.754.973)	48.128.744.211	-	-	(205.123.318)	(205.123.318)	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(4.150.162.633)	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản (i)	-	-	1.102.885.996	-	-	(1.102.885.996)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(205.123.318)	(205.123.318)	-	-
Số dư cuối năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	-	(2.050.000)	6.511.475.098	(4.414.040.924)	43.773.458.260	-	-	(3.906.913.178)	(3.906.913.178)	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(3.906.913.178)	-	-	(745.477.970)	(745.477.970)	-	-
Giảm khác (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(745.477.970)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	-	(2.050.000)	6.511.475.098	(9.066.432.072)	39.121.067.112	-	-	-	-	-	-

(i): Kết chuyển nguồn vốn hình thành tài sản cổ định từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2019.

(ii): Truy thu thuế TNDN theo quyết định số 1828/QĐ-XPVPHC ngày 10/05/2019 của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh.

(iii): Trích bổ sung sung quỹ lương năm 2019 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 21/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 17/03/2020.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các cổ đông khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết hợp đồng cho thuê nhà làm việc tại Nhà máy Hải Dương. Theo hợp đồng này, bên đi thuê phải trả tiền thuê định kỳ 06 tháng/lần cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng (đơn giá thuê được xem xét điều chỉnh 1 năm/lần).

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương đã chấp thuận gia hạn sử dụng 24.500 m² đất tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đến ngày 31/12/2020 bằng Thông báo số 155/TB-VP ngày 16 tháng 10 năm 2019.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	93,40	4.412,82

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng	310.913.770	310.913.770
Phải thu khác	42.638.250	9.026.000

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	18.472.060.776	30.800.229.216
Doanh thu cho thuê nhà	154.440.000	-
	18.626.500.776	30.800.229.216
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	270.631.800	2.560.729.555

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.866.678.979	29.960.269.217
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.064.181.536	(899.314.059)
Chi phí khấu hao nhà cho thuê	39.503.997	-
	17.970.364.512	29.060.955.158

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.248.007.229	1.326.975.355
	1.248.007.229	1.326.975.355

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	45.756.706	74.171.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	658.077
	45.756.706	74.829.332

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
--	-----------------	-----------------

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.873.287	18.639.163
Chi phí nhân công	551.480.937	841.542.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.287.761	30.388.457
Chi phí khác bằng tiền	298.729.915	201.105.406
	861.371.900	1.091.675.069
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.877.114	38.335.143
Chi phí nhân công	1.713.300.196	2.620.057.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.885.274	271.311.346
Thuế, phí và lệ phí	878.665.083	892.131.972
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(12.477.200)	85.837.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.334.181	120.181.002
Chi phí khác bằng tiền	1.294.212.740	1.102.256.386
	4.243.797.388	5.130.110.482
28 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	121.000.000	30.000.000
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	56.182.351	33.523.361
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	62.800.540	94.205.070
Thừa do kiểm kê	47.026.045	11.430.158
Ngói nhập kho do chọn lại từ phế phẩm	39.152.960	14.832.180
Các khoản khác	2.860.217	1.056.760
	329.022.113	185.047.529
29 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	806.375.313	718.780.322
Chi phí xuất hủy nguyên liệu, thành phẩm hỏng	142.636.155	342.990.091
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.862.191	37.611.909
Các khoản khác	7.407.591	5.462.370
	958.281.250	1.104.844.692
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.906.913.178)	(4.150.162.633)
Các khoản điều chỉnh tăng	982.281.250	1.128.844.692
- <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	24.000.000	24.000.000
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	142.636.155	342.990.091
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất</i>	806.375.313	718.780.322
- <i>Chi phí khác không hợp lệ</i>	9.269.782	43.074.279

Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.924.631.928)	(3.021.317.941)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	205.123.320
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	57.326.502
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(262.449.822)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-
31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.906.913.178)	(4.150.162.633)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.906.913.178)	(4.150.162.633)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.953)	(2.075)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.751.326.431	9.833.482.673
Chi phí nhân công	6.984.706.051	9.858.331.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.815.949.114	1.644.611.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.001.587.114	4.241.220.758
Chi phí khác bằng tiền	4.084.807.240	3.238.579.755
	24.638.375.950	28.816.226.021

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.844.794.884	-	1.573.839.378	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.241.597.693	(2.242.376.813)	5.917.107.982	(2.319.266.463)
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	20.348.845.436	-
	27.086.392.577	(2.242.376.813)	27.839.792.796	(2.319.266.463)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay	561.737.500	500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.709.175.039	6.921.845.927
Chi phí phải trả	308.262.028	169.700.913
	8.579.174.567	7.591.546.840

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và trong đương tiền	1.844.794.884	-	-	1.844.794.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.989.220.880	-	-	2.989.220.880
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	24.834.015.764	-	-	24.834.015.764

Tại ngày 01/01/2020

Tiền và tương đương tiền	1.573.839.378	-	-	1.573.839.378
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.597.841.519	-	-	3.597.841.519
Các khoản cho vay	19.088.845.436	-	1.260.000.000	20.348.845.436
	24.260.526.333	-	1.260.000.000	25.520.526.333

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay	561.737.500	-	-	561.737.500
Phải trả người bán, phải trả khác	7.709.175.039	-	-	7.709.175.039
Chi phí phải trả	308.262.028	-	-	308.262.028
	8.579.174.567	-	-	8.579.174.567
Tại ngày 01/01/2020				
Vay	500.000.000	-	-	500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.921.845.927	-	-	6.921.845.927
Chi phí phải trả	169.700.913	-	-	169.700.913
	7.591.546.840	-	-	7.591.546.840

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.561.737.500	2.000.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.500.000.000	1.975.186.000

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán thành phẩm			
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	270.631.800 17.476.200	2.560.729.555 1.509.222.955
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	9.354.600	1.051.506.600
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	243.801.000	-
Mua dịch vụ			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	12.800.000 12.800.000	16.820.000 13.400.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	-	3.420.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	990.135.123 890.232.903	1.850.256.723 1.171.009.083
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	99.902.220	679.247.640
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	-	38.266.060 38.266.060

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Thu nhập của Giám đốc	289.786.431	198.142.911
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	297.929.288	394.064.597

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.126.324	-
- Chi phí trả trước dài hạn	261	251.979.221	259.105.545
- Tài sản ngắn hạn	100	39.267.426.733	39.260.300.409
- Tài sản dài hạn	200	13.167.331.365	13.174.457.689

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP.Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh ngày 16 tháng 01 năm 2021
Giám đốc



Trần Xuân Hùng